

Unit 8: Celebration

I. Getting started

VOCABULARY

1. celebrate /'selɪbreɪt/(v): làm lễ kỷ niệm
+ celebration /,selɪ'breɪʃn/ (n): lễ kỷ niệm
2. Easter /'i:stə(r)/ (n): lễ Phục Sinh
3. Lunar New Year: Tết Nguyên Đán
4. Mid – Fall Festival: Tết trung thu
5. wedding /'wedɪŋ/ (n): đám cưới

II. Listen and Read

VOCABULARY

6. throughout /θru:'aʊt/ (prep): suốt
7. occur (v) = happen / take place: xảy ra, diễn ra
8. decorate /'dekəreɪt/ (v): trang trí
+ decoration /,dekə'reɪʃn/ (n): sự trang trí
9. sticky rice cake: bánh tét, bánh chưng
10. be together = gather : tập trung
11. apart /ə'pɑ:t/ (adv): cách xa
12. Passover /'pɑ:səʊvə(r)/ (n): Lễ Quá Hải (của người Do thời)
13. Jewish /'dʒu:ɪʃ/ (n): người Do thái
14. freedom /'fri:dəm/ (n): sự tự do
15. slave /sleɪv/ (n): nô lệ
+ slavery /'sleɪvəri/ (n): sự nô lệ
16. as long as: miễn là
17. A parade /pə'reɪd/ (n): cuộc diễu hành
18. colorful /'kɒləfəl/ (a): nhiều màu, sặc sỡ
19. crowd /kraʊd/(v) : tụ tập
+ crowd (n): đám đông
+ crowded (a): đông đúc
20. Joy (n) niềm vui
+ Joyful (a) hân hoan, vui mừng, vui vẻ

III. Speak + Listen + Read

VOCABULARY

21. compliment /'kɒmplɪmənt/ (n): lời khen
+ compliment so on sth: khen ai về việc gì
22. well done: Giỏi lắm, làm tốt lắm
23. congratulate so on sth /kən'grɒtʃuleɪt/: chúc mừng ai về
+ congratulation(n): lời chúc mừng
+ Congratulations! Xin chúc mừng
24. the first prize: giải nhất
25. contest /'kɒntest/ (n): cuộc thi
26. active /'ɒktɪv/ (a): tích cực
+ an activist /'ɒktɪvɪst/(n): người (nhà) hoạt động xã hội
27. charity /'tʃərəti/(n): việc từ thiện
28. nominate /'nɒmɪneɪt/ (v): bầu chọn, đề cử, đề bạt
+ nomination (n): sự đề cử

29. acquaintance /ə'kweɪntəns/ (n): sự quen biết
30. kind /kaɪnd/ (a): tử tế
+ kindness (n): sự tử tế
31. trust /trʌst/ (n): sự tin cậy
+ trusty /'trʌsti/ (a): đáng tin cậy
32. express /ɪk'spres/ (v): diễn tả
+ an expression (n) sự diễn tả
33. memory /'meməri/ (n): trí nhớ
+ memorize (v). ghi nhớ
+ memorable (a): đáng nhớ
34. lose heart: mất hy vọng
35. tear /tɪə(r)/ (n): nước mắt
36. groom /gru:m/ (n): chú rể
37. hug /hʌg/ (v): ôm
38. considerate /kən'sɪdərət/ (a): ân cần, chu đáo
+ consideration (n) sự ân cần, chu đáo
39. generous /'dʒenərəs/ (a): rộng lượng, bao dung
+ generosity /,dʒenə'rɒsəti/ (n) tính rộng lượng, sự bao dung
40. priority /praɪ'ɒrəti/(n): sự ưu tiên
41. sense of humour /'hju:mə(r)/ : tính hài hước
+ humourous /'hju:mərəs/ (a): hài hước
42. distinguish /dɪ'stɪŋɡwɪʃ/ (v): phân biệt.
+ distinguishable (a): có thể phân biệt được
43. in a word = in brief = in sum: tóm lại
44. terrific /tə'rɪfɪk/(a) = wonderful /'wʌndəfl/: tuyệt vời
45. proud of : tự hào, hãnh diện
46. alive /ə'laɪv/ (a): còn sống
47. image /'ɪmɪdʒ/ (n): hình ảnh
48. Describe (v) mô tả
+ description (n): sự mô tả
49. Enhance (v) nâng cao, làm nổi bật
+ enhancement (n) sự nâng cao
50. Prepare (v) chuẩn bị
+ A preparation (n) một sự chuẩn bị
51. Satisfied (a) – with: cảm thấy hài lòng
+ satisfaction (n): sự hài lòng
+ satisfactory (a) vừa ý, thoả đáng (một việc gì đó)

IV. Language Focus (p1)

Relative Clause (mệnh đề quan hệ)

I. Định nghĩa

- **Mệnh đề quan hệ** là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ (who, whom, whose, which, that) hay các trạng từ quan hệ như (where, when, why). Mệnh đề quan hệ đứng ngay đằng sau danh từ, đại từ trong mệnh đề chính để bổ sung ý nghĩa cho danh từ, đại từ ấy, phân biệt danh từ đại từ ấy với các danh từ đại từ khác. Chức năng của nó giống như một tính từ do vậy nó còn được gọi là mệnh đề tính ngữ.

II. Các đại từ quan hệ

1, Who: Là đại từ quan hệ chỉ người làm chủ ngữ, đứng sau tiền ngữ chỉ người để làm chủ ngữ cho động từ đứng sau nó.

-Theo sau **who** là một động từ

Eg: The man who is sitting by the fire is my father.

->That is the boy who helped me to find your house.

2, Whom:

- Là đại từ quan hệ chỉ người làm tân ngữ, đứng sau tiền ngữ chỉ người để làm tân ngữ cho động từ đứng sau nó.

-Theo sau **whom** là một chủ ngữ

Eg: The woman whom you saw yesterday is my aunt.

->The boy whom we are looking for is Tom.

Eg:This is the book. I like it best.

3, Which:

- Là đại từ quan hệ chỉ vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó.

-Theo sau **which** có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

=> This is the book which I like best.

The hat is red. It is mine.

=> The hat which is red is mine.

- Khi **which** làm tân ngữ, ta có thể lược bỏ **which**

Eg: The dress (which) I bought yesterday is very beautiful.

4, That:

Là đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật, có thể được dùng thay cho **Who, Whom, Which** trong mệnh đề quan hệ thuộc loại Restricted Clause (Mệnh đề xác định)

Ex: - That is the book that I like best.

- That is the bicycle that belongs to Tom.

- My father is the person that I admire most.

- I can see the girl and her dog that are running in the park.

*** Các trường hợp thường dùng “that”:**

- khi đi sau các hình thức so sánh nhất

- khi đi sau các từ: only, the first, the last

- khi danh từ đi trước bao gồm cả người và vật

- khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: *no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.*

Ex: - He was the most interesting person **that** I have ever met. It was the first time **that** I heard of it.

These books are all **that** my sister left me.

She talked about the people and places **that** she had visited.

*** Các trường hợp không dùng that:**

- trong mệnh đề quan hệ không xác định

- sau giới từ

5, Whose:

- Là đại từ quan hệ chỉ người, thay cho tính từ sở hữu. **Whose** cũng được dùng cho **of which**.

-Theo sau **Whose** luôn là 1 danh từ.

Ex: - The boy is Tom. You borrowed his bicycle yesterday.

=> The boy whose bicycle you borrowed yesterday is Tom.

- John found a cat. Its leg was broken.

=> John found a cat whose leg was broken.

III. Các trạng từ quan hệ

1, When: là trạng từ quan hệ chỉ thời gian, đứng sau tiền ngữ chỉ thời gian, dùng thay cho **at, on, in + which, then**

Ex: May Day is the day when people hold a meeting. (= on which)

I'll never forget the day when I met her. (=on which)

That was the time when he managed the company. (= at which)

2. Where: là trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, thay cho **at, on, in + which; there**

Ex: - That is the house where we used to live. (= in which)

- Do you know the country where I was born?

- Hanoi is the place where I like to come.

3. Why: là trạng từ quan hệ chỉ lí do, đứng sau tiền ngữ “**the reason**”, dùng thay cho “**for the reason**”

Ex: - Please tell me the reason why you are so sad. (= for which)

- He told me the reason why he had been absent from class the day before.

IV. EXERCISE

Bài 1. Điền vào chỗ trống bằng đại từ quan hệ xác định thích hợp.

1. A child _____ lives at school is a boarder.
2. The magazine _____ you lent me yesterday is very interesting.
3. The letter _____ I received yesterday had no stamp on it.
4. What's the name of the boy _____ came here yesterday?
5. The butcher _____ shop is opposite my house... always sells good meat.
6. Do you know the man _____ lives opposite my house?
7. I gave him all the stamps _____ I had.
8. Show me the picture of _____ you are talking about.
9. Is the street _____ leads to your school very wide?
10. The boy _____ is sitting next to me is not very clever.

11. Any man_____ listens to you is a fool.

12. He is the most intelligent boy_____ I have ever met.

13. He is a man_____ word you can rely on.

14. He is the boy_____ father came to see you yesterday.